HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/2023/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 07 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; khoản 3 Điều 217 Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Điều 76 Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017; khoản 3 Điều 116 Luật Cạnh tranh ngày 01 tháng 7 năm 2019; khoản 4 Điều 169 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi,

bổ sung một số điều của Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 234/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung mục 1, mục 2 phần I Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 3 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
I	Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
1.1	*Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất:*		
a	*Tại các phường, thị trấn:*		
	Diện tích đất dưới 500 m^2	Đồng/hồ sơ	500.000
	Diện tích đất từ 500 m^2 đến dưới 1000 m^2	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 1000 m^2 đến dưới 3000 m^2	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m^2 đến dưới 5000 m^2	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 5000 m^2 trở lên	Đồng/hồ sơ	2.000.000
b	*Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.*		
1.2	*Hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
a	*Tại các phường, thị trấn:*		
	Diện tích đất dưới 500 m^2	Đồng/hồ sơ	750.000
	Diện tích đất từ 500 m^2 đến dưới 1000 m^2	Đồng/hồ sơ	1.125.000
	Diện tích đất từ 1000 m^2 đến dưới 3000 m^2	Đồng/hồ sơ	1.500.000
	Diện tích đất từ 3000 m^2 đến dưới 5000 m^2	Đồng/hồ sơ	2.250.000
	Diện tích đất từ 5000 m^2 trở lên	Đồng/hồ sơ	3.000.000
b	*Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.*		
2	Đối với tổ chức (đối với trường hợp cấp mới giấy chứng nhận)		
2.1	*Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất; hồ sơ nhận chuyển quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.*		
a	*Tại các phường, thị trấn*		
	Diện tích đất dưới 500 m^2	Đồng/hồ sơ	2.000.000
	Diện tích đất từ 500 m^2 đến dưới 1000 m^2	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 1000 m^2 đến dưới 3000 m^2	Đồng/hồ sơ	4.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m^2 đến dưới 5000 m^2	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m^2 trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
b	*Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.*		
2.2	*Tổ chức nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu; hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:*		
a	*Tại các phường, thị trấn*		
	Diện tích đất dưới 500 m^2	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Diện tích đất từ 500 m^2 đến dưới 1000 m^2	Đồng/hồ sơ	4.500.000
	Diện tích đất từ 1000 m^2 đến dưới 3000 m^2	Đồng/hồ sơ	6.000.000
	Diện tích đất từ 3000 m^2 đến dưới 5000 m^2	Đồng/hồ sơ	9.000.000
	Diện tích đất từ 5000 m^2 trở lên	Đồng/hồ sơ	11.250.000
b	*Tại các xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tính bằng 80% của các phường, thị trấn.*		

2. Sửa đổi, bổ sung phần IV Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 3 như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
IV	Trường hợp chỉ xác nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp (ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3, phần I)		
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ (giấy)	500.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ (giấy)	2.000.000
3	Đối với hồ sơ đăng ký xác nhận biến động nhiều nội dung thì từ nội dung thứ hai (02) trở lên: Mức thu phí bằng 80% mức thu quy định trên.		

3. Sửa đổi khoản 4 Điều 3 như sau:

"4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 90% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí thẩm định hồ sơ và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 10% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn."

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Tỷ lệ trích, nộp:

- Để lại 90% số thu phí cho đơn vị tổ chức thực hiện thu nhằm bù đắp chi phí quản lý, phục vụ việc khai thác và sử dụng tài liệu đất đai của người có nhu cầu và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- Nộp 10% số thu phí vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn."

5. Bổ sung mục 3a sau mục 3 Biểu mức thu tại khoản 3 Điều 9, như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí (khu vực địa chỉ thửa đất)	
			Cá nhân, hộ gia đình	
			Tại các xã, phường thuộc thành phố	Khu vực khác
3a	Xác nhận trên giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp đăng ký biến động đất đai do người sử dụng đất bị thu hồi đất, tự nguyện trả lại đất để thực hiện các công trình, dự án...	Đồng/lần	0	0

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thành và Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phạm Thị Minh Xuân